BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ VIỆT NAM

Số: /QĐ-ĐĐBĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán điều chỉnh, bổ sung chi ngân sách năm 2025 (lần 5) của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam

CỤC TRƯỞNG
CỤC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 27/QĐ-BNNMT ngày 01 tháng 3 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/ NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ các Quyết định số 4238/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024; số 516/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 02 năm 2025; số 417/QĐ-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1550/QĐ-BNNMT ngày 21 tháng 5 năm 2025; số 3276/QĐ-BNNMT ngày 19 tháng 8 năm 2025; số 4422/QĐ-BNNMT ngày 24 tháng 10 năm 2025; số 4724/QĐ-BNNMT ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc giao, điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 4282/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc giao kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách trung ương năm 2025

Căn cứ Quyết định số 3252/QĐ-BNNMT ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc phân bổ lại kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách trung ương năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 4428/QĐ-BNNMT ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách trung ương năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 (lần 5) của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chức năng, Thủ trưởng các đơn vị dự toán cấp III trực thuộc Cục tổ chức thực hiện Quyết định này./.

CỤC TRƯỞNG

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Vụ Kế hoạch-Tài chính (để báo cáo);
- Lưu VT, KHTC.

Hoàng Ngọc Lâm

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO

VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025 (LẦN 5)

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐĐBĐ ngày tháng năm 2025 của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó						
				Văn phòng	TT Trắc địa và Bản đồ biển	TT Quản lý mạng lưới trạm định vị vệ tinh quốc gia	TT Kiểm định chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ	TT Hạ tầng dữ liệu không gian địa lý	TT Biên giới và Địa giới	Cục Đo đạc, Bản đồ và TTĐLVN
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**									
1	**Số thu phí, lệ phí**	**10.900.000**	**10.900.000**	**200.000**	**0**	**5.200.000**	**0**	**5.500.000**	**0**	**0**
1.1	Phí	10.900.000	10.900.000	200.000	0	5.200.000	0	5.500.000	0	0
1.1.1	*Phí khai thác sử dụng dữ liệu đo đạc và bản đồ*	*10.700.000*	*10.700.000*			*5.200.000*		*5.500.000*		
1.1.2	*Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ*	*200.000*	*200.000*	*200.000*						
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**6.560.000**	**6.560.000**	**140.000**	**0**	**3.120.000**	**0**	**3.300.000**	**0**	
2.1	Chi sự nghiệp	6.420.000	6.420.000	0	0	3.120.000	0	3.300.000	0	
a	*Chi thường xuyên giao tự chủ*	*5.776.110*	*5.776.110*			*3.120.000*		*2.656.110*		
b	*Chi không thường xuyên*	*643.890*	*643.890*					*643.890*		
2.2	Chi quản lý hành chính	140.000	140.000	140.000	0	0	0	0	0	
a	*Chi thường xuyên giao tự chủ*	*140.000*	*140.000*	*140.000*						
b	*Chi không thường xuyên*	*0*	*0*							
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	**4.340.000**	**4.340.000**	**60.000**	**0**	**2.080.000**	**0**	**2.200.000**	**0**	**0**
3.1	Các hoạt động kinh tế	4.280.000	4.280.000			2.080.000		2.200.000		
3.2	Chi quản lý hành chính	60.000	60.000	60.000						
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**261.415.784**	**261.415.784**	**15.043.450**	**58.930.571**	**14.616.108**	**4.632.254**	**5.653.143**	**24.746.258**	**138.794.000**
1	**Quản lý nhà nước**	**14.829.450**	**14.829.450**	**14.829.450**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	11.271.000	11.271.000	11.271.000						
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.558.450	3.558.450	3.558.450						
2	**Sự nghiệp khoa hoạc và công nghệ**	**700.000**	**700.000**	**100.000**	**0**	**300.000**	**0**	**300.000**	**0**	

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó						
				Văn phòng	TT Trắc địa và Bản đồ biển	TT Quản lý mạng lưới trạm định vị vệ tinh quốc gia	TT Kiểm định chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ	TT Hạ tầng dữ liệu không gian địa lý	TT Biên giới và Địa giới	Cục Đo đạc, Bản đồ và TTĐLVN
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	600.000	600.000	0	0	300.000	0	300.000	0	
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	600.000	600.000			300.000		300.000		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0	0	0						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100.000	100.000	100.000						
3	**Các hoạt động kinh tế**	**94.916.334**	**94.916.334**	**0**	**46.933.571**	**14.316.108**	**3.567.254**	**5.353.143**	**24.746.258**	**0**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	22.207.886	22.207.886		13.025.051	6.679.302		1.235.080	1.268.453	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	72.708.448	72.708.448		33.908.520	7.636.806	3.567.254	4.118.063	23.477.805	
4	**BỒI DƯỠNG ĐÀO TẠO LẠI**	**114.000**	114.000	**114.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
4.1	Kinh phí thường xuyên	**0**	0							
4.2	Kinh phí không thường xuyên	**114.000**	114.000	114.000						
5	**Sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**13.062.000**	**13.062.000**	**0**	**11.997.000**	**0**	**1.065.000**	**0**	**0**	**0**
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0							
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	13.062.000	13.062.000		11.997.000		1.065.000			
6	**Chi Đầu tư phát triển**	**138.794.000**	**137.794.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**138.794.000**
*	Dự án "Hiện đại hóa mạng lưới độ cao quốc gia phục vụ công tác quy hoạch, xây dựng phát triển kinh tế xa hội và ứng phó với biến đổi khí hậu tại một số thành phố lớn và khu vực ven biển"	137.794.000	137.794.000		0		0			137.794.000
*	Dự án xây dựng mạng lưới trạm định vị toàn cầu bằng vệ tinh trên lãnh thổ Việt Nam - giai đoạn 2	1.000.000	1.000.000							1.000.000

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó						
				Văn phòng	TT Trắc địa và Bản đồ biển	TT Quản lý mạng lưới trạm định vị vệ tinh quốc gia	TT Kiểm định chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ	TT Hạ tầng dữ liệu không gian địa lý	TT Biên giới và Địa giới	Cục Đo đạc, Bản đồ và TTĐLVN

Phụ lục số II

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ
VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ VIỆT NAM

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM GIAO NĂM 2025 (LẦN 5)

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐĐBĐ ngày tháng năm 2025 của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**-**
1	**Số thu phí, lệ phí**	**10.900.000**
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	10.900.000
1.2.1	*Phí khai thác sử dụng dữ liệu đo đạc và bản đồ*	*10.700.000*
1.2.2	*Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ*	*200.000*
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**6.560.000**
2.1	Chi sự nghiệp	6.420.000
a	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*	*5.776.110*
b	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*	*643.890*
2.2	Chi quản lý hành chính	140.000
a	*Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ*	*140.000*
b	*Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ*	
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	**4.340.000**
3.1	Các hoạt động kinh tế	4.280.000
*	*Phí khai thác sử dụng dữ liệu đo đạc và bản đồ*	*4.280.000*
3.2	Chi quản lý hành chính	60.000
*	*Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ*	*60.000*
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**262.415.784**
	Trong đó tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 173/NQ-CP	*376.118*
1	**Quản lý nhà nước**	**14.829.450**
	Trong đó tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 173/NQ-CP	*5.000*
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	11.271.000

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.558.450
2	**Sự nghiệp khoa hoạc và công nghệ**	**700.000**
	Trong đó tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 173/NQ-CP	*10.000*
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	600.000
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	600.000
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100.000
3	**BỒI DƯỠNG ĐÀO TẠO LẠI**	**114.000**
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	**0**
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	**114.000**
4	**Các hoạt động kinh tế**	**94.916.334**
	Trong đó tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 173/NQ-CP	*256.563*
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	22.207.886
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	72.708.448
5	**Sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**13.062.000**
	Trong đó tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 173/NQ-CP	*104.555*
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	13.062.000
6	**Chi Đầu tư phát triển**	**138.794.000**
*	Dự án "Hiện đại hóa mạng lưới độ cao quốc gia phục vụ công tác quy hoạch, xây dựng phát triển kinh tế xa hội và ứng phó với biến đổi khí hậu tại một số thành phố lớn và khu vực ven biển"	137.794.000
*	Dự án xây dựng mạng lưới trạm định vị toàn cầu bằng vệ tinh trên lãnh thổ Việt Nam - giai đoạn 2	1.000.000